

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 1 NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.034.726.882.259	1.972.518.699.638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		252.659.464.724	185.790.811.825
1. Tiền	111	V.01	197.280.893.833	99.772.800.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.378.570.891	86.018.010.848
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64.316.360.082	92.823.972.425
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.316.360.082	92.823.972.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		611.892.701.686	693.381.181.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	465.779.936.737	539.782.382.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	106.530.943.036	112.231.119.662
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	95.826.914.033	97.612.771.295
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(56.245.092.120)	(56.245.092.120)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.058.028.849.683	969.216.335.981
1. Hàng tồn kho	141		1.058.028.849.683	969.216.335.981
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.829.506.084	31.306.397.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.423.657.043	4.826.419.059
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.494.420.444	26.479.051.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	911.428.597	927.592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		900.605.147.948	834.325.349.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.023.636.425	5.129.304.410
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	5.023.636.425	5.129.304.410
II. Tài sản cố định	220		456.508.255.062	458.545.454.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	266.631.036.911	277.856.816.786
- Nguyên giá	222		478.003.494.828	481.377.452.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(211.372.457.917)	(203.520.635.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	155.634.537.958	146.065.383.629
- Nguyên giá	225		200.327.615.497	186.477.210.279
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(44.693.077.539)	(40.411.826.650)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	34.242.680.193	34.623.253.800
- Nguyên giá	228		48.715.876.397	48.715.876.397
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(14.473.196.204)	(14.092.622.597)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	169.793.370.123	165.229.479.628
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		169.793.370.123	165.229.479.628
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	255.316.011.362	191.359.573.703
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.119.605.000	9.869.765.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		163.643.944.405	163.643.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.927.191.957	6.220.594.298
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.963.874.976	14.061.537.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	593.011.195	690.673.813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.370.863.781	13.370.863.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.935.332.030.207	2.806.844.049.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.176.625.183.661	2.293.690.263.329
I. Nợ ngắn hạn	310		1.823.866.761.960	1.949.932.917.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	455.068.483.037	574.862.552.341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	313.442.089.902	239.858.074.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19.953.560.305	26.439.979.645
4. Phải trả người lao động	314		16.679.120.767	21.190.013.873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10.428.581.249	1.836.564.672
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.545.573.369	1.545.573.369
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	163.976.016.662	352.815.316.115
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	841.801.975.981	730.413.482.246
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		971.360.688	971.360.688
II. Nợ dài hạn	330		352.758.421.701	343.757.346.139
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	136.803.412.954	136.803.412.954
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	215.955.008.747	206.953.933.185
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		758.706.846.546	513.153.785.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	758.706.846.546	513.153.785.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		107.434.294.224	95.582.583.537
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.582.583.537	50.317.351.336
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		11.851.710.687	45.265.232.201
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.935.332.030.207	2.806.844.049.188

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 01 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	583.816.648.840	494.095.751.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583.816.648.840	494.095.751.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	537.959.451.046	454.962.099.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.857.197.794	39.133.651.677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.484.215.638	2.705.378.406
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.925.448.788	13.383.025.241
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.677.459.241	12.920.938.418
8. Chi phí bán hàng	24		-	1.026.519.890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	15.345.666.804	9.898.967.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.070.297.840	17.530.517.236
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.535.629.219	1.554.076.157
12. Chi phí khác	32	VI.7	666.917.681	675.078.890
13. Lợi nhuận khác	40		1.868.711.538	878.997.267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.939.009.378	18.409.514.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.087.298.691	3.816.918.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.851.710.687	14.592.595.825

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 01 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(218.111.207.551)	(14.237.776.896)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.939.009.378	18.409.514.503
2. Điều chỉnh cho các khoản		37.954.297.038	16.868.029.585
+ Khấu hao tài sản cố định	02	12.513.647.098	9.578.669.875
+ Các khoản dự phòng	03	-	(3.006.607.750)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(222.490.297)
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	2.763.190.699	(2.155.472.085)
+ Chi phí lãi vay	06	22.677.459.241	12.673.929.842
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.893.306.416	35.277.544.088
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	64.668.277.606	33.369.294.596
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(88.812.513.702)	(142.311.487.353)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(214.683.243.264)	81.915.266.556
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	500.424.634	(685.424.546)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.677.459.241)	(12.673.929.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.000.000.000)	(8.900.040.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(229.000.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(61.749.793.002)	355.519.845
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.146.538.142)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.505.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.695.000.000)	(5.799.952.240)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.802.787.691	4.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(67.249.840.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.538.797.449	650.472.085
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	346.729.653.452	(1.929.161.145)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	233.701.350.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	493.463.502.668	340.481.398.204
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(374.493.619.974)	(340.314.323.050)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.941.579.242)	(2.096.236.299)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	66.868.652.899	(15.811.418.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	185.790.811.825	77.471.032.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(222.490.297)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	252.659.464.724	61.437.124.173

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2023		Quý I năm 2022		Đơn vị tính: đồng
			Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	583.816.648.840	494.095.751.166	583.816.648.840	494.095.751.166	
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583.816.648.840	494.095.751.166	583.816.648.840	494.095.751.166	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	537.959.451.046	454.962.099.489	537.959.451.046	454.962.099.489	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.857.197.794	39.133.651.677	45.857.197.794	39.133.651.677	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.484.215.638	2.705.378.406	5.484.215.638	2.705.378.406	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.925.448.788	13.383.025.241	22.925.448.788	13.383.025.241	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.677.459.241	12.673.929.842	22.677.459.241	12.673.929.842	
8. Chi phí bán hàng	24		-	1.026.519.890	-	1.026.519.890	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	15.345.666.804	9.898.967.716	15.345.666.804	9.898.967.716	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.070.297.840	17.530.517.236	13.070.297.840	17.530.517.236	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.535.629.219	1.554.076.157	2.535.629.219	1.554.076.157	
12. Chi phí khác	32	VI.7	666.917.681	675.078.890	666.917.681	675.078.890	
13. Lợi nhuận khác	40		1.868.711.538	878.997.267	1.868.711.538	878.997.267	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.939.009.378	18.409.514.503	14.939.009.378	18.409.514.503	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.087.298.691	3.816.918.678	3.087.298.691	3.816.918.678	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.851.710.687	14.592.595.825	11.851.710.687	14.592.595.825	

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 20 ngày 27/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Số lao động của Công ty tại thời điểm 31/03/2023 là 888 lao động

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2023, cấu trúc Doanh nghiệp như sau:

Công ty con

- Công ty TNHH Amecc Myanmar.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2023	01/01/2023
1. Tiền		
Tiền mặt	3.751.102.160	7.643.322.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193.529.791.673	92.129.478.484
Các khoản tương đương tiền	55.378.570.891	86.018.010.848
Cộng	252.659.464.724	185.790.811.825

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	64.316.360.082	64.316.360.082	92.823.972.425	92.823.972.425
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	64.316.360.082	64.316.360.082	92.823.972.425	92.823.972.425
Cộng	64.316.360.082	64.316.360.082	92.823.972.425	92.823.972.425

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2023	01/01/2023
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	442.335.105.824	508.974.044.222
- Công ty CP tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	47.288.862.195	75.342.899.713
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.429.783.923	20.429.783.923
- Samsung Engineering Co.,LTD (xuất khẩu)	49.981.758.943	80.484.824.636
- BHI Co., Ltd	33.173.196.438	53.984.006.858
- Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	44.672.376.145	5.637.593.391
- Terra Nova Technologies, Inc	13.139.314.569	10.249.425.193
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	233.649.813.611	262.845.510.508
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	23.444.830.913	30.808.338.419
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	19.928.800.129	25.602.736.664
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng năng lượng GT	1.631.030.783	3.295.133.459
- Công ty CP thép Châu Phong - Animex		802.468.295
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	1.885.000.001	1.108.000.001
Cộng	465.779.936.737	539.782.382.641

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2023	01/01/2023
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	106.530.943.036	112.231.119.662
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp T&TCons	6.102.922.245	
- ULTENG COMPANY	9.869.113.605	9.869.113.605
- Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.518.739.324
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ		32.562.085.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	72.165.907.563	51.406.921.434
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	106.530.943.036	112.231.119.662

5. Phải thu khác	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	95.826.914.033	-	97.612.771.295	-
- Phải thu khác	10.960.024.048	-	9.938.047.137	-
- Tạm ứng	38.194.852.704	-	21.225.817.529	-
- Phải thu kinh phí công đoàn				
- Dư nợ các khoản phải trả khác				
- Ký quỹ, ký cược	46.672.037.281	-	66.448.906.629	-
b) Dài hạn	5.023.636.425	-	5.129.304.410	-
- Ký quỹ, ký cược	5.023.636.425	-	5.129.304.410	-
Cộng	100.850.550.458	-	102.742.075.705	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	77.560.340.740	21.315.248.620	77.560.340.740	21.315.248.620
Cộng	77.560.340.740	21.315.248.620	77.560.340.740	21.315.248.620

7. Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	587.842.751.101	-	534.934.853.906	-
Công cụ, dụng cụ	16.799.290.951	-	19.189.258.804	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	453.386.807.631	-	415.092.223.271	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.058.028.849.683	-	969.216.335.981	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	180.193.337.851	251.449.885.728	33.478.069.711	1.872.036.084	14.384.122.727	481.377.452.101
Số tăng trong kỳ	-	1.928.030.875	-	-	-	1.928.030.875
- Mua trong kỳ	-	1.928.030.875	-	-	-	1.928.030.875
- XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5.301.988.148	-	-	-	5.301.988.148
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.301.988.148	-	-	-	5.301.988.148
- Phân loại lại	0	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	180.193.337.851	248.075.928.455	33.478.069.711	1.872.036.084	14.384.122.728	478.003.494.828
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	57.622.248.695	118.323.953.021	24.106.549.957	1.419.097.552	2.048.786.090	203.520.635.315
Số tăng trong kỳ	2.269.056.674	4.309.175.519	661.869.314	369.182.234	242.538.861	7.851.822.602
- Khấu hao trong kỳ	2.269.056.674	4.309.175.519	661.869.314	369.182.234	242.538.861	7.851.822.602
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	59.891.305.369	122.633.128.540	24.768.419.271	1.788.279.786	2.291.324.951	211.372.457.917
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	122.571.089.156	133.125.932.707	9.371.519.754	452.938.532	12.335.336.637	277.856.816.786
Tại ngày cuối kỳ	120.302.032.482	125.442.799.915	8.709.650.440	83.756.298	12.092.797.777	266.631.036.911

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 120.496.936.685 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.106.279.694 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	186.477.210.279	186.477.210.279
Số tăng trong kỳ	13.850.405.218	13.850.405.218
- Thuê tài chính	13.850.405.218	13.850.405.218
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	200.327.615.497	200.327.615.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	40.411.826.650	40.411.826.650
Số tăng trong kỳ	4.281.250.889	4.281.250.889
- Khấu hao trong kỳ	4.281.250.889	4.281.250.889
Số giảm trong kỳ	-	-
- Phân loại lại	-	-
Số dư cuối kỳ	44.693.077.539	44.693.077.539
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	146.065.383.629	146.065.383.629
Tại ngày cuối kỳ	155.634.537.958	155.634.537.958

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.992.863.812	1.099.758.785	14.092.622.597
Số tăng trong kỳ	240.163.146	140.410.461	380.573.607
- Khấu hao trong kỳ	240.163.146	140.410.461	380.573.607
- Phân loại lại	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.233.026.958	1.240.169.246	14.473.196.204
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	31.050.109.065	3.573.144.735	34.623.253.800
Tại ngày cuối kỳ	30.809.945.919	3.432.734.274	34.242.680.193

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
a) Mua sắm TSCĐ		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	169.793.370.123	165.229.479.628
- Các hạng mục công trình khác	169.793.370.123	165.229.479.628
Cộng	169.793.370.123	165.229.479.628

12. Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty con	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
b) Đầu tư vào Công ty liên doanh	77.119.605.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
- Công ty cổ phần trung tâm module toàn cầu	67.249.840.000	-	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	163.643.944.405	-	163.643.944.405	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc (***)	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.927.191.957	-	6.220.594.298	-
- Trái phiếu (**)	400.000.000	-	400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.527.191.957	-	5.820.594.298	-
Cộng	255.316.011.362	-	191.359.573.703	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

(***) Công ty CP Mạ kẽm Amecc tăng vốn, khoản đầu tư vào công ty này chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

13. Chi phí trả trước	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	4.423.657.043	4.826.419.059
- Công cụ dụng cụ	4.423.657.043	4.826.419.059
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	593.011.195	690.673.813
- Công cụ dụng cụ	593.011.195	690.673.813
- Các khoản khác		
Cộng	5.016.668.238	5.517.092.872

14. Phải trả người bán ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
a) Phải trả người bán ngắn hạn		393.975.276.538	446.549.768.250		
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam		30.661.257.526	14.197.158.895		
- Công ty CP Xây lắp điện 1		48.132.656.568	49.132.656.568		
- Công ty cổ phần thép Miền Bắc		25.630.712.638	44.632.117.627		
- Công ty CP chế tạo dàn khoan dầu khí		39.286.879.277	39.286.879.277		
- Phải trả người bán khác		250.263.770.529	299.300.955.883		
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan		61.093.206.499	128.312.784.091		
- Công ty TNHH Amecc Myanmar		14.581.352.645	14.581.352.645		
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng		1.916.958.508	56.278.420.327		
- Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh		5.085.560.240	27.867.053.610		
- Công ty CP đầu tư và xây dựng năng lượng GT		1.619.793.733	1.619.793.733		
- Công ty CP Amecc GT		30.632.042.537	19.708.664.941		
- Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam		7.257.498.836	8.257.498.835		
Cộng		455.068.483.037	574.862.552.341		
15. Người mua trả tiền trước		31/03/2023	01/01/2023		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		289.488.119.600	215.904.103.939		
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay		75.065.907.540	75.065.907.540		
- Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd		13.461.631.493	13.461.631.493		
- Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia		24.556.062.400	24.556.062.400		
- JNK Heaters Co., Ltd		7.570.423.700	7.570.423.700		
- Vogt Power International (VPI)		42.404.378.394			
- Công ty cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn		26.032.967.463	10.147.701.074		
- Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương		74.595.711.193	55.850.111.193		
- Mitsubishi Heavy Industries ., Ltd (Tên cũ: Mitsubishi Power, Ltd)		4.388.364.215			
- Các khách hàng khác		21.412.673.202	29.252.266.539		
b) Người mua trả tiền trước bên liên quan		23.953.970.302	23.953.970.302		
- Công ty cổ phần AMECC GT		10.110.468.629	10.110.468.629		
- MYANMA SHIPYARD-AMECC JVCO.,LTD (ĐẦU TƯ)		13.843.501.673	13.843.501.673		
Cộng		313.442.089.902	239.858.074.241		
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
a) Phải nộp nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.225.440.968	3.087.298.691	10.000.000.000	18.312.739.659	
Thuế thu nhập cá nhân	1.214.538.677	426.281.969		1.640.820.646	
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		936.961.749	936.961.749		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					-
Cộng	26.439.979.645	4.450.542.409	10.936.961.749	19.953.560.305	
b) Phải thu của nhà nước					
Thuế nhà đất tiền thuê đất			187.392.351	187.392.351	
Phí, lệ phí và các khoản phải	927.592			927.592	
Thuế khác	-	-	723.108.654	723.108.654	
Cộng	927.592	-	910.501.005	911.428.597	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Các khoản trích trước chi phí thi công	10.428.581.249	1.836.564.672
Cộng	10.428.581.249	1.836.564.672

18. Phải trả khác	31/03/2023	01/01/2023
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	9.705.439	38.452.700
Kinh phí công đoàn	93.878.392	61.381.322
Bảo hiểm xã hội	21.440.768.742	20.548.102.912
Bảo hiểm y tế	3.174.573.926	2.870.355.964
Bảo hiểm thất nghiệp	1.215.850.004	1.092.801.635
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.050.945.958	328.204.221.582
+ Cổ tức phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
+ Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (UPAS LC)	73.319.909.466	246.062.521.659
+ Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông HP (UPAS LC)	2.079.421.747	3.019.421.747
+ Phải trả khác	60.400.762.169	76.871.425.600
Cộng	163.976.017.022	352.815.316.115
<i>b) Dài hạn</i>		
+ Ông Nguyễn Văn Nghĩa	136.803.412.594	136.803.412.954
Cộng	136.803.412.594	136.803.412.954

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2023		Tăng	Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	841.801.975.981	841.801.975.981	498.537.325.990	370.438.553.319	730.413.482.246	730.413.482.246	
- Vay ngắn hạn (1)	838.765.693.106	838.765.693.106	498.537.325.990	370.438.553.319	710.666.920.435	710.666.920.435	
- Vay dài hạn đến hạn trả (2)	3.036.282.875,00	3.036.282.875,00			19.746.561.811	19.746.561.811	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3)							
b) Dài hạn	215.955.008.747	215.955.008.747	0	0	206.953.933.185	206.953.933.185	
- Vay dài hạn (2)	130.140.881.943	130.140.881.943			124.877.677.139	124.877.677.139	
- Nợ thuê tài chính dài hạn (3)	85.814.126.804	85.814.126.804			82.076.256.046	82.076.256.046	

10/01/2023

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:	31/03/2023	01/01/2023
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	51.530.500.855	55.802.500.855
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	203.849.257.697	228.850.405.832
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	439.938.394.550	293.924.255.530
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	55.507.026.023	37.514.217.563
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	30.335.077.756	36.980.215.669
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	39.995.781.776	39.985.670.537
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	17.509.654.449	17.509.654.449
Total	838.765.693.106	710.666.920.435

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:	31/03/2023	01/01/2023
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.738.866.654	1.880.026.656
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	98.486.936.365	101.922.253.620
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	2.635.722.875	3.552.749.750
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	400.560.000	700.980.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB(Việt Nam)	5.927.078.924	6.230.228.924
- Các đối tượng khác	23.988.000.000	30.338.000.000
Cộng	133.177.164.818	144.624.238.950
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.036.282.875	19.746.561.811
- Số phải trả sau 12 tháng	130.140.881.943	124.877.677.139

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:	31/03/2023	01/01/2023
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	7.169.535.400	8.850.262.417
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	62.685.579.398	57.524.017.817
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	15.959.012.006	15.701.975.812
Cộng	85.814.126.804	82.076.256.046
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng		-
- Số phải trả sau 12 tháng	85.814.126.804	82.076.256.046

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/03/2023 mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư cuối năm trước	366.298.650.000	(3.025.000.000)	149.880.135.859	513.153.785.859
Tăng vốn trong kỳ	233.701.350.000	-	11.851.710.687	245.553.060.687
- Phát hành thêm cổ phiếu	233.701.350.000	-		233.701.350.000
- Lãi trong năm	-	-	11.851.710.687	11.851.710.687
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-		-
- Giảm khác	-	-		-
Số dư cuối kỳ	600.000.000.000	(3.025.000.000)	161.731.846.546	758.706.846.546

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/01/2023
- Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	46.039.690.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	45.100.000.000
- Sankyu .Inc	210.300.000.000	110.000.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	171.233.860.000	165.158.960.000
Cộng	600.000.000.000	366.298.650.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	233.701.350.000	33.298.650.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	399.597.300.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		33.298.650.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	36.629.865
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	36.629.865

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 01/2023	Quý 01/2022
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	311.965.442.343	210.310.839.183
Doanh thu chế tạo lắp đặt	271.851.206.497	283.784.911.983
Cộng	583.816.648.840	494.095.751.166
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	304.288.780.523	202.534.682.944
Giá vốn chế tạo lắp đặt	233.670.670.523	252.427.416.545
Cộng	537.959.451.046	454.962.099.489
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.538.797.449	650.472.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.945.418.189	2.054.906.321
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn		
Cộng	5.484.215.638	2.705.378.406
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	22.677.459.241	12.673.929.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá	247.989.547	709.095.399
Cộng	22.925.448.788	13.383.025.241
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.672.563.945	8.961.528.989
Chi phí quản lý khác	4.673.102.859	937.438.727
Cộng	15.345.666.804	9.898.967.716
06. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản		1.550.000.000
Thu nhập khác	2.535.629.219	4.076.157
Cộng	2.535.629.219	1.554.076.157
07. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	321.055.708	267.419.092
Chi phí khác	345.861.973	407.659.798
Cộng	666.917.681	675.078.890
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.939.009.378	18.409.514.503
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	497.484.079	675.078.887
<i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i>	497.484.079	675.078.887
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	
<i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i>		
d) Lợi nhuận tính thuế	15.436.493.457	19.084.593.390
e) Thuế TNDN	3.087.298.691	3.816.918.678

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Đơn vị tính: đồng
Quý 01/2023

Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards
Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCD-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Quý 01/2023</u>	<u>Quý 01/2022</u>
Bán hàng		
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	8.100.604.034	706.363.636
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	-	-
Mua hàng		
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	19.630.560.505	185.561.598.051
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	-

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	Tổng cộng
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.851.206.497	311.965.442.343	583.816.648.840
- Giá vốn hàng bán	233.670.670.523	304.288.780.523	537.959.451.046
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	38.180.535.974	7.676.661.820	45.857.197.794
- Tài sản bộ phận	1.778.449.130.108	351.610.375.352	2.130.059.505.460
- Tài sản không phân bổ			805.272.524.747
Tổng tài sản	-	-	2.935.332.030.207
- Nợ phải trả bộ phận	1.778.129.237.029	60.112.475.256	1.838.241.712.285
- Nợ phải trả không phân bổ			338.383.471.376
Tổng nợ phải trả	-	-	2.176.625.183.661

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và báo cáo tài chính quý 1/2022 của Công ty.

Hải phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Phương Hảo

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ